

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 7 / 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	1.001	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	10.000	10.000	10.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo	
2	1.002	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	17.000	17.000	17.000	-	-		
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	67.000	63.000	67.000	4.000	6%		
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	137.000	130.000	137.000	7.000	5%		
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	267.000	240.000	267.000	27.000	11%		
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	253.000	240.000	253.000	13.000	5%		
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	150.000	143.000	150.000	7.000	5%		
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	93.000	77.000	93.000	16.000	21%		
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	110.000	110.000	110.000	-	-		
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	83.000	73.000	83.000	10.000	14%		
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	245.000	245.000	245.000	-	-		
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	13.000	13.000	13.000	-	-		
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000	16.000	15.000	(1.000)	-6%		
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	13.000	13.000	13.000	-	-		
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	13.000	12.000	13.000	1.000	8%		
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	165.000	153.000	165.000	12.000	8%		
17	1.017	Đường trắng	Kết tinh, nội, gói 1kg	đ/kg	25.000	25.000	25.000	-	-		Đường Cao Bằng
		Đường tinh luyện									
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	2.001	Phân đạm URê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số ≥ 46%;	đ/kg	14.000	14.000	14.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo	Đạm URê Hà Bắc
		Phân DAP						-	-		
		Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) ≥ 18%. 5kg	đ/kg	6.600	10.500	10.500	-	-		NPK 5-10-3+8S Lâm Thao
19	2.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Cám tổng hợp	đ/kg	15.000	15.000	15.000	-	-		
III	3	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	72.667	72.667	72.667	-	-		Cao Bằng
21	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	77.167	77.167	77.167	-	-		Việt Ý
22	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao				-			
23	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	16.246	15.890	16.246	356	2,24%		
24	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	16.246	15.964	16.246	283	1,77%		
25	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	16.723	16.055	16.723	668	4,16%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
26	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	13.500	13.500	13.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo	Cty CP gang thép Cao Bằng
27	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	-	-	-				
28	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg	-	-	-				
29	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	17.635	17.628	17.635	8	0,04%		
30	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	17.635	17.628	17.635	8	0,04%		
31	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	17.580	17.573	17.580	8	0,04%		
32	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	17.525	17.518	17.525	8	0,04%		
33	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	17.360	17.353	17.360	8	0,04%		
34	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	420.000	420.000	420.000	-	-		
35	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	680.000	680.000	680.000	-	-		
36	3.017	Cát đen đồ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3		-	-	-	-		
37	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.563	1.409	1.563	153,4	0,1		
38	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun, loại bình 12 kg (không kể tiền bình)	đ/bình	433.533	433.533	433.533	-	-		
IV	4	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	4.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước không có dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu
40	4.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	-	-							
		Giá khám bệnh	Dịch vụ khám bệnh, hội chẩn	đ/lượt	39.800	39.800	39.800	-	-		
		Hội chẩn để xác định ca bệnh khó	Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh	đ/lượt	200.000	200.000	200.000	-	-		
		Giá dịch vụ ngày giường bệnh	Giá dịch vụ ngày giường bệnh	đ/ngày	169.200	169.200	169.200	-	-		
		Thay băng cho các vết thương hoại tử	Rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	đ/lượt	148.600	148.600	148.600	-	-		
		Điện tim thường	Điện tim thường	đ/lượt	39.900	39.900	39.900	-	-		
		Điện châm	Kim dài	đ/lượt	85.300	85.300	85.300	-	-		
		Điện châm	Kim ngắn	đ/lượt	78.300	78.300	78.300	-	-		
		Thủy châm điều trị	Thủy châm điều trị	đ/lượt	77.100	77.100	77.100	-	-		
		Xoa bóp	Cục bộ băng tay	đ/lượt	51.300	51.300	51.300	-	-		
		Ngâm thuốc YHCT	Ngâm thuốc YHCT	đ/lượt	54.800	54.800	54.800	-	-		
		Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	đ/lượt	33.400	33.400	33.400	-	-		
		Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt	đ/lượt	76.000	76.000	76.000	-	-		
		Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	đ/lượt	50.300	50.300	50.300	-	-		
		Siêu âm	Siêu âm	đ/lượt	58.600	58.600	58.600	-	-		
		Chụp X-quang Blondeau	Số hóa 1 phim	đ/lượt	73.300	73.300	73.300	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu	Bảng phương pháp thủ công	đ/lượt	44.800	44.800	44.800	-	-		
V	5	GAO THÔNG									
41	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000-4.000	3.500	3.500	-	-	QĐ số 17/2020/QĐ-UBND ngày 10/07/2020 của UBND tỉnh	
42	5.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000-30.000	22.500	22.500	-	-		
43	5.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Cao Bằng - Hà Nội	đ/người/vé	267.000-400.000	333.500	333.500			Do cơ quan quản lý nhà nước có liên quan cung cấp	
			Cao Bằng - Bắc Ninh	đ/người/vé	213.000	213.000	213.000				
			Cao Bằng - Thái Nguyên	đ/người/vé	125.000-200.000	162.500	162.500				
			Cao Bằng - Lạng Sơn	đ/người/vé	80.000-130.000	105.000	105.000				
			TP Cao Bằng - Bảo Lâm	đ/người/vé	147.000-179.000	163.000	163.000				
			TP Cao Bằng - Trùng Khánh	đ/người/vé	50.000-70.000	60.000	60.000	-	-		
44	5.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Giá 10km đầu, loại xe 05 chỗ	đ/km	8.500-17.500	13.000	13.000	-	-		
VI	6	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	6.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đồng/học sinh/tháng	-	347.000	-	(347.000)	(1)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo	Miễn học phí theo Nghị quyết số 217/2025/QH15 về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, được Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 26/6/2025
46	6.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đồng/học sinh/tháng	-	157.000	-	(157.000)	(1)		
47	6.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	-	-	-	-	-	-	-		Trên địa bàn tỉnh, không có cơ sở giáo dục đại học công lập
48	6.004.1	Nghề Công nghệ ô tô	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định và cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.	đồng/học sinh/tháng	1.992.000	1.992.000	1.992.000	-	-		Trường Cao đẳng Cao Bằng (Trung cấp Nghề)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	6.004.2	Nghề Điện dân dụng	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định và cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.	đồng/học sinh/tháng	1.992.000	1.992.000	1.992.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo	Trường Cao đẳng Cao Bằng (Trung cấp Nghề)
	6.004.3	Nghề Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định và cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.	đồng/học sinh/tháng	1.992.000	1.992.000	1.992.000	-	-		Trường Cao đẳng Cao Bằng (Trung cấp Nghề)
	6.004.4	Nghề chăn nuôi thú y	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định và cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.	đồng/học sinh/tháng	1.370.000	1.370.000	1.370.000	-	-		Trường Trung cấp Nghề Cao Bằng
	6.004.5	Nghề khuyến nông lâm	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định và cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.	đồng/học sinh/tháng	1.370.000	1.370.000	1.370.000	-	-		Trường Cao đẳng Cao Bằng (Trung cấp Nghề)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	6.004.6	Nghề Trồng trọt	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định và cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.	đồng/học sinh/tháng	1.370.000	1.370.000	1.370.000	-	-		Trường Cao đẳng Cao Bằng (Trung cấp Nghề)
	6.004.7	Nghề Hướng dẫn du lịch	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định và cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.	đồng/học sinh/tháng	1.660.000	1.660.000	1.660.000	-	-		Trường Cao đẳng Cao Bằng (Trung cấp Nghề)
	6.004.8	Nghề may thời trang	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định và cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.	đồng/học sinh/tháng	1.909.000	1.909.000	1.909.000	-	-		Trường Trung cấp Nghề Cao Bằng
	6.004.9	Sơ cấp nghề đào tạo lái xe ô tô Hạng B1	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Quyết định số: 260/QĐ-TTCN, ngày 28/6/2024 của Hiệu trưởng trường Trung cấp nghề Cao Bằng	đồng/ học sinh/ khoá	15.000.000	15.000.000	15.000.000	-	-		Trường Cao đẳng Cao Bằng (Trung cấp Nghề)
	6.004.10	Sơ cấp nghề đào tạo lái xe ô tô Hạng B2	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Quyết định số: 260/QĐ-TTCN, ngày 28/6/2024 của Hiệu trưởng trường Trung cấp nghề Cao Bằng	đồng/ học sinh/ khoá	15.000.000	15.000.000	15.000.000	-	-		Trường Cao đẳng Cao Bằng (Trung cấp Nghề)
	6.004.11	Sơ cấp nghề đào tạo lái xe ô tô Hạng C	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Quyết định số: 260/QĐ-TTCN, ngày 28/6/2024 của Hiệu trưởng trường Trung cấp nghề Cao Bằng	đồng/ học sinh/ khoá	19.500.000	19.500.000	19.500.000	-	-		Trường Cao đẳng Cao Bằng (Trung cấp Nghề)